



# TỔNG CỤC THỐNG KÊ CỤC THỐNG KÊ TỈNH KHÁNH HÒA

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Thu ngân sách		89,16%
Chi ngân sách		105,43%
Diện tích gieo trồng cây hàng năm		96,03%
Chỉ số sản xuất công nghiệp		111,31%
Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách NN		106,05%
Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng		118,97%
Kim ngạch xuất khẩu		93,71%
Doanh thu du lịch		249,93%
Chỉ số giá tiêu dùng bình quân		103,35%

*Tốc độ phát triển của các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu  
7 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ năm trước*

**KHÁNH HÒA, 7/2023**

Số: /BC-CTK

Khánh Hòa, ngày tháng 7 năm 2023

## BÁO CÁO

### Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2023

#### 1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

*Thời tiết trong tháng tương đối thuận lợi cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản. Chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển tốt; các trang trại và hộ nuôi gia súc, gia cầm tiếp tục tái đàn sau khi xuất bán nhằm phục vụ nhu cầu tiêu dùng của người dân. Hoạt động thủy sản đang là cao điểm mùa vụ khai thác; giá xăng dầu được điều chỉnh giảm là tín hiệu vui cho nhiều hộ đánh bắt thủy sản, cộng với giá thủy sản tăng đã khuyến khích ngư dân bám biển, tăng chuyến đánh bắt. Về nuôi trồng thủy sản, giá bán thủy sản thương phẩm tăng, thị trường xuất khẩu sang Trung Quốc mở cửa trở lại, người thả nuôi có lãi nên đã mạnh dạn đầu tư thả nuôi.*

##### a. Nông nghiệp

Sản xuất nông nghiệp trong tháng 7/2023 chủ yếu chăm sóc, gieo trồng vụ lúa và cây hàng năm khác vụ Hè Thu. Tính đến ngày 15/7/2023, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm ước được 54.709,5 ha, bằng 80,45% KH, trong đó cây lương thực 39.997,4 ha, bằng 80,07% (riêng lúa Đông Xuân 19.469,4 ha, bằng 96,79%; lúa Hè Thu 18.138 ha, bằng 100,93%); cây chất bột có củ 2.604,8 ha, bằng 89,94%; cây thực phẩm 2.964,4 ha, bằng 55,12%; cây công nghiệp hàng năm 8.093,2 ha, bằng 82,79%. So cùng kỳ năm trước, tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm giảm 3,97%, trong đó cây lương thực giảm 0,67% (riêng lúa Đông Xuân giảm 2,21%; lúa Hè Thu tăng 1,57% do đầu vụ thời tiết thuận lợi, nguồn nước đủ cung cấp cho cả vụ nên một số diện tích bỏ hoang ở vụ Hè Thu 2022 được người dân gieo trồng lại); cây thực phẩm giảm 3,12%; cây chất bột có củ giảm 13,42%; cây công nghiệp hàng năm giảm 15,6%.

Diện tích một số cây hàng năm (ha)				
				
Lúa	Ngô	Khoai lang	Lạc	Mía
37.607,4	2.390,4	74	268,5	7.640,8
↓ 0,42%	↓ 4,37%	↓ 3,14%	↓ 1,5%	↓ 16,17%

Toàn tỉnh cơ bản đã thu hoạch xong 19.469,4 ha lúa Đông Xuân, sản lượng 123.279,4 tấn, giảm 5.355,5 tấn so vụ Đông Xuân năm trước; năng suất bình quân 63,32 tạ/ha, giảm 1,29 tạ/ha. Bên cạnh đó, một số cây hàng năm khác vụ Đông Xuân 2023 bắt đầu cho thu hoạch như: Diện tích thu hoạch ngô 1.184,5 ha, năng suất ước đạt 21,95 tạ/ha, giảm 0,57 tạ/ha, sản lượng 2.600,2 tấn, giảm 195,5 tấn; khoai lang 44 ha, năng suất 45,35 tạ/ha, giảm 0,63 tạ/ha, sản lượng 199,5 tấn, giảm 3,7 tấn; rau các loại 2.264,1 ha, sản lượng 27.245 tấn, tăng 378,9 tấn; mía 7.640,8 ha, năng suất 537,82 tạ/ha, tăng 30,01 tạ/ha, sản lượng giảm 51.891,6 tấn do các năm gần đây giá mía nguyên liệu tăng thấp, trong khi chi phí lao động, phân bón, thuốc trừ sâu... đều tăng, mặt khác một phần lớn diện tích nằm trong quy hoạch các dự án lớn nên người dân không tái đầu tư.

Về chăn nuôi, tình hình chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa tiếp tục phát triển ổn định, trong tháng chưa phát sinh dịch bệnh; số lượng đàn tại các trang trại, gia trại nuôi gà, lợn đảm bảo tốt điều kiện chăn nuôi an toàn sinh học tiếp tục đầu tư tái đàn sau khi xuất bán. Ước tính đến cuối tháng 7/2023, tổng đàn trâu hiện có 3.852 con, giảm 1,91% so cùng kỳ năm trước, do sinh lợi thấp nên hộ nuôi giảm đàn sau xuất bán; đàn bò 63.668 con, tăng 2,11% do giá bò hơi giảm nên hộ nuôi tiếp tục giữ đàn để đợi giá lên xuất bán; đàn lợn 289,36 nghìn con, tăng 2,83% do giá lợn hơi đang tăng, các công ty, trại chăn nuôi đảm bảo an toàn sinh học thực hiện tái đàn sau khi xuất bán nhằm đảm bảo nguồn cung, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của người dân; đàn gia cầm 3.268,2 nghìn con, tăng 3,28% (trong đó, đàn gà 2.512,2 nghìn con, tăng 3,53%) do thời tiết vào mùa nắng, ít sinh bệnh nên hộ nuôi tái đàn.

### **b. Lâm nghiệp**

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng 7/2023 chủ yếu tập trung chăm sóc, khoanh nuôi tái sinh và bảo vệ rừng, đồng thời ươm giống cây lâm nghiệp chuẩn bị cho kế hoạch trồng rừng năm 2023 vào những tháng cuối năm. Tranh thủ thời tiết có mưa trên diện rộng, một số diện tích rừng sau khi khai thác đã được trồng

mới với diện tích 52 ha, tăng 11,83% so cùng kỳ năm trước (trong đó, Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Trầm Hương trồng mới được 3 ha). Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, diện tích rừng trồng mới ước được 219 ha, tăng 8,43%.

Sản lượng gỗ các loại khai thác tháng 7/2023 ước được 5.406 m<sup>3</sup>, tăng 31,92% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Trầm Hương khai thác ước được 3.000 m<sup>3</sup>); sản lượng củi khai thác được 1.977 ste, tăng 6,29%. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, sản lượng gỗ khai thác các loại ước được 48.041 m<sup>3</sup>, tăng 13,06% so cùng kỳ năm trước (trong đó, Ban quản lý rừng phòng hộ Bắc Khánh Hòa và Công ty TNHH MTV Lâm Nghiệp Trầm Hương khai thác được 23.000 m<sup>3</sup>); sản lượng củi khai thác được 24.940 ste, tăng 5,17%.

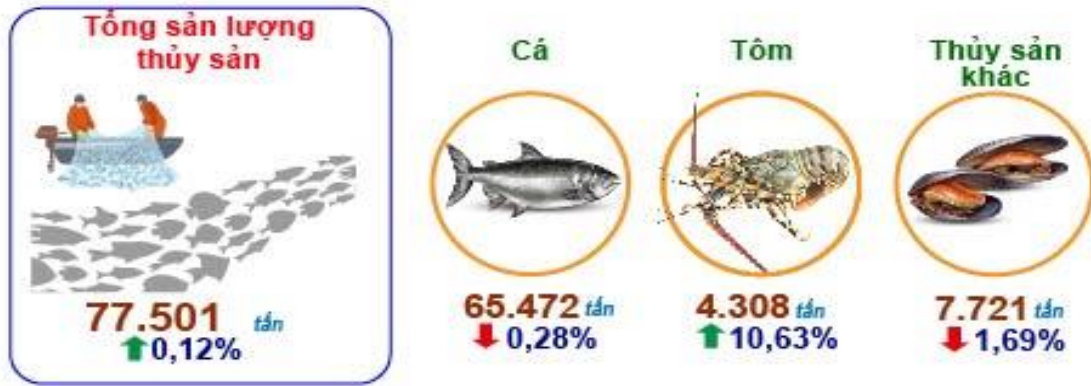
Hiện nay, thời tiết đang vào mùa khô, UBND tỉnh Khánh Hòa chỉ đạo các Sở, ban, ngành và các đơn vị có liên quan chủ động thực hiện có hiệu quả phương án phòng cháy, chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, đẩy mạnh tuyên truyền về công tác quản lý rừng, bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng qua hệ thống loa truyền thanh lưu động; thông báo về cấp dự báo cháy rừng; cảnh báo các nguy cơ gây cháy rừng; kiểm soát việc sử dụng lửa trong rừng, ven rừng; kiểm soát người ra vào rừng... Qua đó, giúp chính quyền địa phương và người dân hiểu rõ hơn về tầm quan trọng của rừng cũng như các chính sách, các quy định liên quan đến công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn. Trong tháng 7/2023, trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đã phát hiện 01 vụ phá rừng tại huyện Khánh Sơn với diện tích 0,04 ha, giảm 6 vụ so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 9 vụ phá rừng, giảm 21 vụ so với cùng kỳ năm trước, với diện tích bị phá là 8,87 ha và chưa phát sinh vụ cháy rừng.

### **c. Thủy sản**

*Tháng Bảy là thời điểm thuận lợi cho khai thác nên nhiều tàu nằm bờ trong nhiều tháng đã ra khơi trở lại; cộng với việc giá xăng dầu trong tháng 7/2023 được điều chỉnh giảm là động lực để một số chủ tàu ra khơi bám biển. Bên cạnh đó, tình hình thời tiết và việc tiêu thụ các mặt hàng thủy sản nuôi đều khá thuận lợi nên người dân mạnh dạn thả nuôi.*

Tổng sản lượng thủy sản tháng 7/2023 ước được 8.586,1 tấn, tăng 2,06% so cùng kỳ năm trước: Cá được 7.122,8 tấn, tăng 1,46%; thủy sản khác 970,3 tấn, tăng 3,31%; tôm 493 tấn, tăng 8,78%. Trong tổng sản lượng thủy sản tháng 7/2023, sản lượng thủy sản khai thác được 6.949,1 tấn, tăng 0,74% so cùng kỳ năm trước: Sản lượng thủy sản khai thác biển được 6.940,3 tấn, tăng 0,74%

(6.113 tấn cá, tăng 0,29%; 110 tấn tôm, tăng 26,16%; 717,3 tấn thủy sản khác, tăng 1,57%); sản lượng thủy sản khai thác nội địa được 8,8 tấn, giảm 2,22%. Sản lượng thủy sản nuôi trồng được 1.637 tấn, tăng 8,07% so cùng kỳ năm trước: Sản lượng cá 1.005 tấn, tăng 9,27%; tôm 382 tấn, tăng 4,66%; thủy sản khác 250 tấn, tăng 8,7%.



Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, tổng sản lượng thủy sản ước được 77.500,6 tấn, tăng 0,12% so cùng kỳ năm trước: Cá 65.472,3 tấn, giảm 0,28%; tôm 4.307,9 tấn, tăng 10,63%; thủy sản khác 7.720,5 tấn, giảm 1,69%. Trong tổng sản lượng thủy sản 7 tháng đầu năm 2023, sản lượng thủy sản khai thác được 66.367 tấn, giảm 0,68%; sản lượng thủy sản nuôi trồng 11.133,6 tấn, tăng 5,23%.

Tình hình sản xuất thủy sản của người dân bắt đầu triển khai mạnh, đặc biệt là các hoạt động về sản xuất, ương giống và thả nuôi các đối tượng thủy sản. Các diện tích nuôi trồng thủy sản hầu hết đạt kích cỡ thương phẩm cơ bản đã thu hoạch xong, hiện nay người thả nuôi đang tiến hành cải tạo ao, địa sản sàng cho vụ nuôi mới. Đối với một số vùng nuôi an toàn, không có dịch bệnh đã bắt đầu thả giống sản xuất. Diện tích nuôi trồng thủy sản tháng 7/2023 ước được 549 ha, tăng 4,37% so cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích nuôi cá 45 ha, tăng 12,5%; diện tích nuôi tôm 324 ha, giảm 0,61% và thủy sản khác 180 ha, tăng 12,5%. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, tổng diện tích nuôi trồng thủy sản được 2.647,5 ha, tăng 3,02% so cùng kỳ trước: Diện tích thả nuôi cá được 352,7 ha, tăng 5,67%; tôm nước lợ được 1.712,8 ha, tăng 2,44% và thủy sản khác 582 ha, tăng 3,17%.

## 2. Sản xuất công nghiệp

*Tình hình sản xuất công nghiệp trong tháng 7/2023 cơ bản ổn định với mức tăng trưởng 8,41% so với tháng trước và tăng 35,48% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do sản xuất và phân phối điện tăng trưởng cao, góp phần nâng*

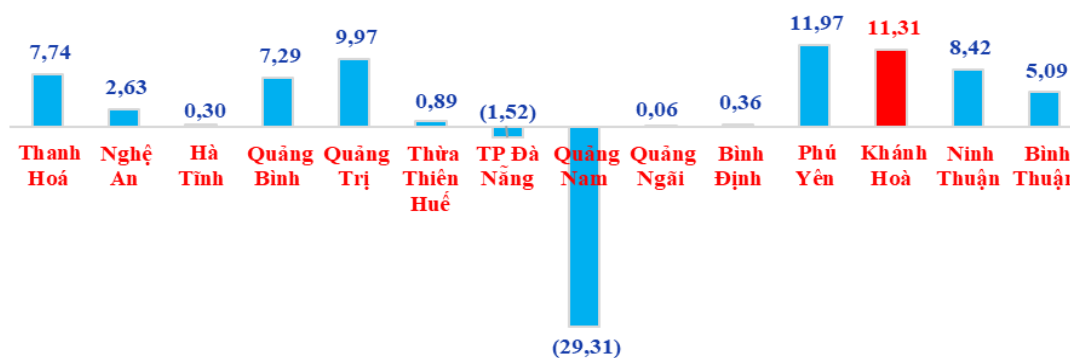
mức tăng trưởng của sản xuất công nghiệp 7 tháng đầu năm 2023 tăng 11,31% so cùng kỳ năm trước.

#### a. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7/2023 ước tăng 8,41% so tháng trước và tăng 35,48% so cùng kỳ năm trước, trong đó ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng cao 67,04% và gấp 3,7 lần; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,88% và tăng 7,88%; ngành công nghiệp khai khoáng giảm 0,08% và tăng 1,63%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo giảm 5,13% và tăng 8,35%.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023 chỉ số sản xuất ngành công nghiệp toàn tỉnh tăng 11,31% so cùng kỳ năm trước: Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 89,67%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 7%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,68%; riêng ngành khai khoáng giảm 20,18%.

**IIP 7 tháng đầu năm 2023 của vùng Bắc Trung Bộ  
và Duyên hải Miền Trung (%)**



Trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, một số ngành có chỉ số sản xuất công nghiệp 7 tháng đầu năm 2023 tăng so cùng kỳ năm trước như: Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy gấp 2,01 lần; sản xuất thuốc lá tăng 20,55%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 16,78%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 16,59%; sản xuất dệt tăng 14,49%; sản xuất đồ uống tăng 10,28%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 9,36%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 1,53%. Ở chiều ngược lại, một số ngành có chỉ số sản xuất công nghiệp giảm như: Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu giảm 0,34%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại giảm 9,5%; sản xuất giường, tủ, bàn ghế giảm 11,33%; chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế), sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 14,23%; sản xuất chế

biến thực phẩm giảm 16,46%; sản xuất trang phục giảm 21,3% do nhu cầu của các thị trường nhập khẩu hàng may mặc lớn như Mỹ sụt giảm.

### ***b. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp***



Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, một số sản phẩm ngành công nghiệp tăng so cùng kỳ năm trước như: Điện sản xuất tăng gấp 2,98 lần; đường RE gấp 2,64 lần; thuốc lá đầu lọc tăng 20,55%; điện thương phẩm tăng 14,93%; sợi tự nhiên tăng 14,49%; nước yếm và nước bổ dưỡng khác tăng 10,36%; bia đóng lon tăng 9,91%. Một số sản phẩm giảm như: Đường RS giảm 7,99%; cá khác đông lạnh giảm 11,99%; bia đóng chai giảm 13,32%; tôm đông lạnh giảm 15,17%; bàn bằng gỗ các loại giảm 16,06%; bộ quần áo thể thao giảm 19,96%; đá xây dựng khác giảm 21,89%; cá ngừ đông lạnh giảm 43,77%.

### ***c. Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp***

Số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 7/2023 giảm 0,24% so với tháng trước và tăng 3,02% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tăng 2,62% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước tăng 10,99%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,99%; riêng doanh nghiệp Nhà nước giảm 10,12%. Trong tổng chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp: Công nghiệp chế biến chế tạo tăng 2,81%; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa không khí tăng 1,44%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải tăng 1,34%; riêng ngành khai khoáng giảm 2,13%.

### 3. Tình hình hoạt động doanh nghiệp <sup>1</sup>

Tính từ ngày 01/7/2023 đến 15/7/2023, toàn tỉnh có 70 doanh nghiệp thành lập mới với vốn đăng ký 425,8 tỷ đồng, giảm 15,66% về số doanh nghiệp và giảm 1,47% về vốn đăng ký so cùng kỳ năm trước. Tại thời điểm trên, toàn tỉnh có 27 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 55% so cùng kỳ năm trước; 94 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động tăng 28,77%; 14 doanh nghiệp đã giải thể tăng 7,69%.

Tính từ ngày 01/01/2023 đến 15/7/2023, toàn tỉnh có 1.117 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 7,15% so cùng kỳ năm trước với tổng số vốn đăng ký là 6.475,7 tỷ đồng, giảm 47,53%. Vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới tính đến nay đạt 5,8 tỷ đồng, giảm 43,49% so cùng kỳ năm trước. Tính đến 15/7/2023, toàn tỉnh có 588 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 36,77% so cùng kỳ năm trước; nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động lên 1.705 doanh nghiệp (cùng kỳ năm trước là 2.133 doanh nghiệp); 1.311 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 1,08%; 165 doanh nghiệp đã giải thể giảm 12,7%.

### 4. Đầu tư, xây dựng

*UBND tỉnh chỉ đạo các Sở, ngành, địa phương tập trung đẩy nhanh và hoàn thành tiến độ giải ngân vốn đầu tư công, đây là một nhiệm vụ chính trị rất quan trọng. Đồng thời, giao các cơ quan, đơn vị chuẩn bị tốt các dự án, thực hiện kịp thời, đầy đủ các quy định liên quan đến chuẩn bị đầu tư, chuẩn bị thực hiện dự án để bảo đảm tính khả thi, nhất là về mặt bằng, đảm bảo đồng bộ giữa tiến độ chuẩn bị dự án với tiến độ giao kế hoạch chi tiết. Bên cạnh đó, UBND tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ban, ngành và địa phương có liên quan tiếp tục theo dõi, đôn đốc và sớm đưa vào hoạt động các dự án trọng điểm của tỉnh, đảm bảo chất lượng và tiến độ quy định.*

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh tháng 7/2023 ước được 423 tỷ đồng tăng 10,13% so tháng trước và tăng 5,42% so cùng kỳ năm trước: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 263 tỷ đồng, tăng 11,63% và tăng 18,42%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện 117 tỷ đồng, tăng 9,96% và giảm 9,25%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã 43 tỷ đồng, tăng 2,13% và giảm 14,42%. Trong tháng có 22 công trình khởi công mới và 24 công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng với tổng vốn đầu tư trên 51,8 tỷ đồng.

<sup>1</sup> Theo báo cáo của Sở Kế hoạch và Đầu tư.



Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý được 1.873,6 tỷ đồng bằng 33,89% kế hoạch và tăng 6,05% so cùng kỳ năm trước: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 1.122 tỷ đồng, bằng 26,79% KH và tăng 9,98%; vốn ngân sách huyện 575,3 tỷ đồng, bằng 57,03% KH và tăng 2,26%; vốn ngân sách xã 176,4 tỷ đồng, bằng 53,26% KH và giảm 4,16%, với 92 công trình khởi công mới và 77 công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng với tổng vốn đầu tư trên 413,4 tỷ đồng.

Trong tháng 7/2023, một số công trình có tiến độ thi công với vốn thực hiện khá là: Trụ sở Thành ủy, trụ sở công an TP. Nha Trang, trụ sở UBND xã Vĩnh Thái, Đài truyền thanh và ứng dụng CNTT-VT, trường MN Xương Huân, trường TH Vĩnh Hải 2 (gđ 2), trường TH Ngọc Hiệp, trường TH Vĩnh Thái, trường THCS Trần Hưng Đạo, đường Nguyễn Thái Học, cải tạo đường Lý Thánh Tôn - Phan Chu Trinh, vỉa hè đường Lê Hồng Phong, vỉa hè đường 2/4 và Trần Quý Cáp, vỉa hè đường Phước Long, vỉa hè đường Nguyễn Đức Cảnh, CSHT khu TĐC Ngọc Hiệp, chợ Vĩnh Hiệp, cầu qua sông Kim Bồng, đập ngăn mặn sông Cái Nha Trang, kè bờ biển phường Vĩnh Nguyên, vỉa hè phía Đông đường Trần Phú (Nha Trang); trường MN Cam Thuận, trường MN Cam Lợi, trường MN Cam Nghĩa, trường MN Cam Phú, trường MN Cam Phúc Nam, trường PTDT nội trú, đường liên thôn Sông Cạn Trung – Sông Cạn Đông (Cam Ranh); trường TH Cam Phước Tây 1, đường Nguyễn Chí Thanh, đường giao thông xã Sơn Tân (Cam Lâm); trụ sở BQLDA các CTXD huyện, trường MN Vạn Giã, trường TH Vạn Giã 1, trường TH Vạn Thắng 3, trường THCS Hoa Lư, đường Trần Đường, đường Hà Huy Tập, kè hạ lưu sông Hiền Lương, kè bờ biển TT Vạn Giã (gđ 2), kè chống xói lở cầu Trần Hưng Đạo, kè bờ sông Tô Giang, cầu Vong 2, cầu Huyện 2, bến tổng hợp Vạn Giã (Vạn Ninh); quảng trường 2/4, bệnh viện đa khoa khu vực Ninh Hòa, hội trường xã Ninh Xuân, nhà thi đấu và kho lưu trữ xã Ninh Sim, khu TĐC đường Minh Mạng, đường cơ động và bến cập tàu xã đảo Ninh Vân, đường Minh Mạng; đường BTXM các xã Ninh Ích, Ninh Thọ; kênh mương các xã Ninh Quang, Ninh Trung, Ninh Đông (Ninh Hòa); UBND xã Khánh Nam, trường MN Hoa Phượng, đường Bùi Thị Xuân, đường Trần Nguyên Hãn, đường Quang Trung, cầu Sông Trang, đường từ cầu Yangbay đến khu sản xuất Suối Lùn, đường vào khu SX Gia Lê, đường vào khu SX cầu treo thôn 6, đường rẽ nhánh Khánh Lê - Lâm Đồng, chợ Huyện (Khánh

Vĩnh); trường TH Diên Lâm, kè và đường dọc sông nhánh nối sông Cái và sông Đòng Đen (gđ 2), đường gom QL27C, hương lộ 5, đường D1, hạ tầng khu TĐC xã Diên Lạc, khu TĐC xã Diên Sơn (Diên Khánh); nhà thiếu nhi huyện, trung tâm VH TT xã Sơn Hiệp, trường TH Sơn Trung, trường THCS Ba Cùm Bắc, hồ chứa nước làng Ka Tơ, đường liên xã Ba Cùm Bắc đi Sơn Trung, cầu Sơn Trung, kè chống sạt lở sông Tô Hạp, đường thôn Tha Mang, đường thôn Dốc Gạo đi thôn Xóm Cỏ, đường TT Tô Hạp đi thôn Hòn Dung, đường nối thôn Tà Lương với thôn Dốc Gạo, đường vào khu SX thôn Chi Chay, đường từ thôn Xà Bói đi thôn Tà Gụ, chợ Sơn Lâm (Khánh Sơn).

*Về thực hiện và giải ngân đầu tư công*, đến hết tháng 6/2023, tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn năm 2023 đạt 28,9% so với kế hoạch vốn được Thủ tướng Chính phủ giao; đạt 39,6% so với kế hoạch vốn được UBND tỉnh Khánh Hòa giao. Chi tiết giải ngân theo từng nguồn vốn như sau: Nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương giải ngân đạt 42,6% kế hoạch; nguồn vốn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu (vốn trong nước) giải ngân đạt 41,8% kế hoạch; nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài (cấp phát từ ngân sách Trung ương) giải ngân đạt 11%; nguồn vốn đầu tư từ nguồn bội chi (nguồn vốn này là vay lại Chính phủ để thực hiện các dự án ODA) giải ngân đạt 13,1%.

### **5. Thương mại, du lịch, giá cả**

*Bảy tháng đầu năm 2023, hoạt động kinh doanh thương mại, du lịch, dịch vụ trên địa bàn tỉnh diễn ra khá sôi động, đặc biệt là du lịch. Tần suất các chuyến bay quốc tế từ những thị trường trọng điểm của Khánh Hòa như: Hàn Quốc, Trung Quốc, Malaysia, Thái Lan, Kazakhstan được duy trì và tăng trưởng. Bên cạnh đó, để tạo điểm nhấn cũng như sự mới lạ cho du khách trong dịp hè, các đơn vị du lịch cũng triển khai nhiều chương trình mới lạ và đặc sắc như đi bộ dưới đáy biển khám phá đại dương, du khách sẽ được bước đi giữa những rặng san hô nhiều màu sắc, thư giãn cùng từng đàn cá nhỏ bơi quanh là trải nghiệm khó quên khi đến Nha Trang - Khánh Hòa... Nhu cầu mua sắm, tiêu dùng trong dân tăng, cũng như của khách du lịch tăng cao đã góp phần đưa tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng 7 tháng đầu năm 2023 tăng 18,97% so cùng kỳ năm trước.*

#### **a. Tổng mức bán hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

Tổng mức bán hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 7/2023 ước được 14.701 tỷ đồng, tăng 4,27% so với tháng trước và tăng

17,92% so cùng kỳ năm trước, trong đó tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 10.677,5 tỷ đồng, tăng 3,03% và tăng 21,86% cụ thể: Ngành thương mại được 5.829,7 tỷ đồng, tăng 2,05% và tăng 8,41%; ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống 2.958 tỷ đồng, tăng 3,79% và tăng 52,2% (doanh thu lưu trú 765,5 tỷ đồng, tăng 8,22% và tăng 37,12%; doanh thu dịch vụ ăn uống 2.192,5 tỷ đồng, tăng 2,32% và tăng 58,28%); ngành du lịch lữ hành 500 tỷ đồng, tăng 25,58% và gấp 2,22 lần; ngành dịch vụ khác 1.389,8 tỷ đồng, giảm 0,93% và tăng 14,32%.

**Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng**

Tỷ đồng

	Ước tính tháng 7 năm 2023	Ước tính 7 tháng năm 2023	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 7 năm 2023	7 tháng năm 2023
<b>Tổng số</b>	<b>10.677,5</b>	<b>64.962,8</b>	<b>21,86</b>	<b>18,97</b>
- Ngành Thương mại	5.829,7	39.794,1	8,41	9,96
- Ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống	2.958,0	14.997,5	52,20	50,81
- Ngành Dịch vụ lữ hành	500,0	1.755,2	121,90	130,53
- Ngành Dịch vụ khác	1.389,8	8.415,0	14,32	9,16

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, tổng mức bán hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng ước được 106.181,9 tỷ đồng, tăng 18,13% so cùng kỳ năm trước; trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng được 64.961,8 tỷ đồng, tăng 18,97%, cụ thể:

*Ngành thương mại* ước được 39.794,1 tỷ đồng, tăng 9,96% do nhu cầu mua sắm, tiêu dùng tăng, cao nhất là nhóm hàng hóa khác tăng 28,3%; thứ hai là nhóm ô tô tăng 18,82% do nhu cầu tăng cùng với việc áp dụng chính sách giảm thuế trước bạ 50% nên lượng khách đặt xe tăng cao; thứ ba là nhóm lương thực, thực phẩm tăng 15,37%.

*Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống* ước được 14.997,5 tỷ đồng, tăng 50,81% (doanh thu dịch vụ lưu trú 3.584,7 tỷ đồng, tăng 71,05%; doanh thu ngành dịch vụ ăn uống 11.412,8 tỷ đồng, tăng 45,41%) do nhu cầu du lịch của người dân tăng cao, cùng với đó là thị trường khách quốc tế tiếp tục phục hồi.

*Ngành du lịch lữ hành* ước được 1.755,2 tỷ đồng, gấp 2,31 lần do đến nay các chuyến bay quốc tế dần được khôi phục đã giúp cho các đơn vị dịch vụ lữ hành quốc tế hoạt động mạnh trở lại.

*Ngành dịch vụ khác* ước được 8.415 tỷ đồng, tăng 9,16%, trong đó: Ngành dịch vụ giáo dục và đào tạo 253,9 tỷ đồng, tăng 22,04%; ngành dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ 404,9 tỷ đồng, tăng 27,4%; ngành hoạt động nghệ thuật, vui chơi và giải trí 2.014,8 tỷ đồng, tăng 69,28%; ngành dịch vụ kinh doanh bất động sản ước đạt 4.511,5 tỷ đồng, giảm 6,87% do nhu cầu giảm mạnh cùng với lượng giao dịch mua bán giảm sâu; ngành dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội được 544,5 tỷ đồng, giảm 6,13%.

Trong tháng 7/2023, Cục quản lý thị trường tỉnh đã kiểm tra được 46 cơ sở sản xuất kinh doanh, đã phát hiện 25 vụ vi phạm, xử lý hành chính 29 vụ vi phạm (4 vụ tháng trước chuyển sang), thu nộp ngân sách 311,34 triệu đồng, đồng thời thu giữ một số hàng hóa vi phạm để xử lý.

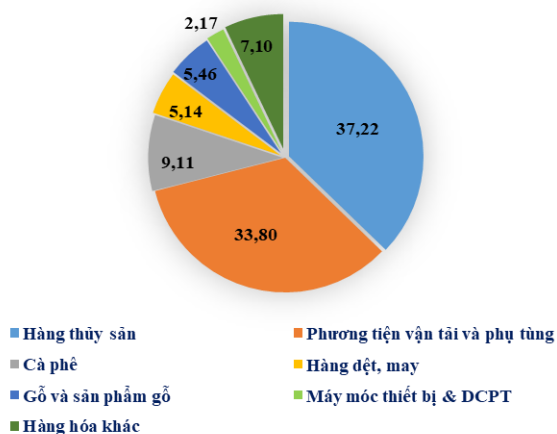
#### ***b. Xuất, nhập khẩu hàng hóa***

***Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 7/2023*** ước được 90 triệu USD, giảm 47,51% so tháng trước và giảm 45,75% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Kinh tế nhà nước 4,5 triệu USD, giảm 23,81% và giảm 2,79%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được 19,5 triệu USD, giảm 81,26% và giảm 75,16%, do trong tháng công ty TNHH đóng tàu Hyunhdai - Việt Nam không xuất khẩu tàu biển; kinh tế tư nhân 65,8 triệu USD, tăng 7,28% và giảm 20,39%; kinh tế tập thể 0,2 triệu USD, tăng 14,33% và tăng 53,06%.

Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu tháng 7/2023 như: 9,2 triệu USD hàng hóa khác, tăng 6,3% so tháng trước; 8 triệu USD gỗ và sản phẩm gỗ, tăng 8,95%; 3,2 triệu USD máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng, tăng 10,8%; 54,3 triệu USD hàng thủy sản, tăng 15,58%; 5 triệu USD hàng dệt may, tăng 20,36%; 9,5 triệu USD cà phê, giảm 12,01%.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh ước được 872,6 triệu USD, giảm 6,29% so cùng kỳ năm trước: Khu vực trong nước được 459 triệu USD, chiếm 52,6% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và giảm 21,03% (trong đó kinh tế nhà nước được 34,8 triệu USD, tăng 27,97%; kinh tế tập thể 1,1 triệu USD, giảm 27,54%; kinh tế tư nhân 423,1 triệu USD, giảm 23,42%); khu vực có vốn đầu tư nước ngoài được 413,6 triệu USD, chiếm 47,4% và tăng 18,2%.

**Cơ cấu xuất khẩu 7 tháng đầu năm 2023  
phân theo một số mặt hàng chủ yếu (%)**



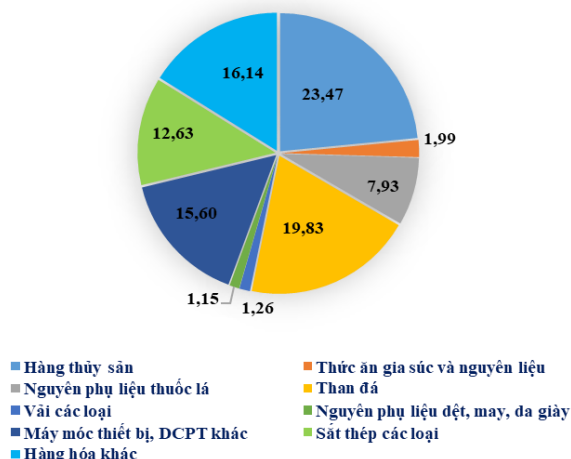
Một số mặt hàng chủ yếu có kim ngạch xuất khẩu 7 tháng đầu năm 2023 tăng so cùng kỳ năm trước như: 79,5 triệu USD cà phê, tăng 2,06%; 3 triệu USD sản phẩm mây, tre, cói và thảm, tăng 9,84%; 18,9 triệu USD máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng, tăng 14,3%; 35,4 triệu USD gỗ, tăng 17,92%; 294,9 triệu USD phương tiện vận tải và phụ tùng, tăng 38,83%. Ở chiều ngược lại, một số mặt hàng chủ yếu có kim ngạch xuất khẩu giảm như: 55,8 triệu USD hàng hóa khác, giảm 2,14%; 44,9 triệu USD hàng dệt may, giảm 22,62%; 324,8 triệu USD hàng thủy sản, giảm 28,49%; 12,3 triệu USD sản phẩm gỗ, giảm 36,42%.

**Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 7/2023** ước được 116,9 triệu USD, tăng 2,02% so tháng trước và giảm 8,21% so cùng kỳ năm trước: Kinh tế nhà nước được 13 triệu USD, giảm 15,04% và gấp 2,75 lần; kinh tế tư nhân được 29,5 triệu USD, tăng 16,79% và giảm 34,07%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được 74,4 triệu USD, tăng 0,51% và giảm 4,47%.

Giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu tháng 7/2023 như: 16,9 triệu USD máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác, tăng 2,03% so tháng trước; 14,1 triệu USD hàng hóa khác, tăng 2,25%; 1,5 triệu USD vải các loại, tăng 7,37%; 23,7 triệu USD hàng thủy sản, tăng 10%; 1,5 triệu USD nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày, tăng 33,12%; 28,4 triệu USD than đá, giảm 0,7%; 2,3 triệu USD thức ăn gia súc và nguyên liệu, giảm 4,14%; 13 triệu USD nguyên phụ liệu thuốc lá, giảm 12,4%; 10,5 triệu USD sắt thép các loại, giảm 13,04%.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước được 693,1 triệu USD, giảm 33,93% so cùng kỳ năm trước: Khu vực kinh tế trong nước 261,2 triệu USD, chiếm 37,69% kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh và giảm 7,55% (trong đó kinh tế nhà nước 57,3 triệu USD, tăng 31,44%; kinh tế tư nhân 203,9 triệu USD, giảm 14,66%); khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 431,9 triệu USD, chiếm 62,31% và giảm 43,66%.

### Cơ cấu nhập khẩu 7 tháng đầu năm 2023 phân theo một số mặt hàng chủ yếu (%)



Kim ngạch nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu 7 tháng đầu năm 2023 như: 93,4 triệu USD hàng hóa khác, giảm 0,89% so cùng kỳ năm trước; 13,8 triệu USD thực ăn gia súc và nguyên liệu, giảm 1,15%; 87,6 triệu USD sắt thép các loại, giảm 7,5%; 162,7 triệu USD hàng thủy sản, giảm 12,06%; 8 triệu USD nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày, giảm 19,76%; 8,7 triệu USD vải các loại, giảm 39,37%; 108,1 triệu USD máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác, giảm 81,28%;

4,2 triệu USD nguyên phụ liệu dược phẩm, tăng 12,2%; 55 triệu USD nguyên phụ liệu thuốc lá, tăng 43,31%; 137,5 triệu USD than đá.

Cán cân thương mại hàng hóa tháng 7/2023 nhập siêu được 26,9 triệu USD. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, xuất siêu được 179,5 triệu USD, bằng 20,57% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu. Trong tổng xuất siêu 7 tháng đầu năm 2023, khu vực kinh tế trong nước xuất siêu 197,8 triệu USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài nhập siêu 18,3 triệu USD.

### b. Du lịch<sup>2</sup>

Nhằm phục vụ nhu cầu vui chơi, nghỉ dưỡng của du khách trong dịp cao điểm du lịch hè, ngành Du lịch Khánh Hòa đã triển khai nhiều hoạt động quảng bá, xúc tiến du lịch, tham mưu tổ chức các sự kiện quy mô lớn. Đặc biệt, Công ty TNHH Lữ hành Pegas Misr Việt Nam tổ chức các chuyến bay từ Tashkent (Uzbekistan) đến Cam Ranh với tần suất 01 chuyến/tuần sẽ góp phần hồi phục thị trường khách quốc tế. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp du lịch cũng triển khai các gói sản phẩm du lịch hè hấp dẫn, phát triển sản phẩm nhằm đáp ứng nhu cầu của du khách.



<sup>2</sup> Theo báo cáo của Sở Du lịch.

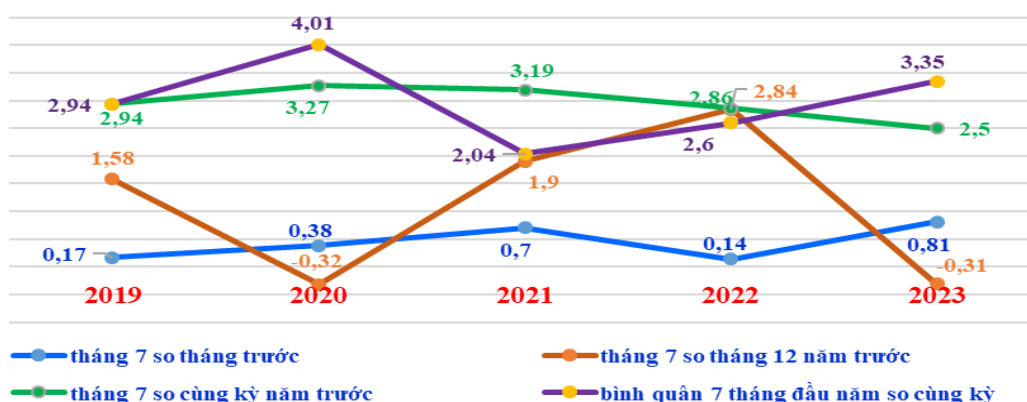
Doanh thu du lịch tháng 7/2023 ước được 5.793,1 tỷ đồng, tăng 7,26% so tháng trước và gấp 2,81 lần so cùng kỳ năm trước; với 1.250 nghìn lượt khách, tăng 8,69% và gấp 3,1 lần (trong đó 245 nghìn lượt khách quốc tế tăng 1,94% và gấp 7,68 lần); 3.240 nghìn ngày khách, tăng 7,61% và gấp 3,41 lần (trong đó 1.029 nghìn ngày khách quốc tế, tăng 1,94% và gấp 7,62 lần). Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, doanh thu hoạt động du lịch được 19.039,9 tỷ đồng, gấp 2,5 lần so cùng kỳ năm trước; khách lưu trú được 4 triệu lượt người với 10.744,5 nghìn ngày khách, lần lượt gấp 2,76 lần và gấp 3,11 lần (trong đó 995,6 nghìn lượt khách quốc tế với 4.245,5 nghìn ngày khách quốc tế, lần lượt gấp 13,05 lần và gấp 12,6 lần).

#### d. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Giá dầu hỏa, dầu diezen 0,05%\$ được liên Bộ Tài chính - Công thương điều chỉnh tăng, cộng với bảo hiểm y tế theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP tăng mức lương cơ sở lên 1,8 triệu đồng từ ngày 01/07/2023, là những nguyên nhân chính làm cho giá tiêu dùng (CPI) tháng 7/2023 tăng 0,81% so với tháng trước; tăng 2,5% so với cùng kỳ năm trước; giảm 0,31% so với tháng 12/2022.

CPI bình quân 7 tháng đầu năm 2023 tăng 3,35% so với bình quân cùng kỳ năm trước, trong đó: CPI khu vực thành thị tăng 3,53%; khu vực nông thôn tăng 3,14%.

**Tốc độ tăng/giảm CPI của tháng 7 và bình quân 7 tháng các năm giai đoạn 2019-2023 (%)**



CPI tháng 7/2023 tăng 0,81% so tháng trước; CPI khu vực thành thị tăng 0,97%; khu vực nông thôn tăng 0,64%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 5 nhóm hàng có chỉ số giá tăng; 01 nhóm hàng có chỉ số giá giảm; 5 nhóm hàng có chỉ số giá ổn định, cụ thể:

*Năm nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng là:*

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,3%, trong đó: Lương thực tăng 0,32%; thực phẩm tăng 0,44%, tập trung tăng ở các nhóm thịt gia súc tăng 1,87% do giá thịt lợn hơi tăng, nhóm trứng các loại tăng 4,47%, nhóm rau tươi, khô và chế biến tăng 0,65%; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,05%.

- *Nhóm may mặc, giày dép và mũ nón* tăng 0,12%, ở mặt hàng may mặc khác, mũ nón, giày dép,... tăng từ 0,09% - 0,42%.

- *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* tăng 2,38%, nguyên nhân tăng chủ yếu ở các nhóm nhà ở tăng 2,92% do nhu cầu thuê tăng; nhóm nước sinh hoạt, điện sinh hoạt tăng từ 0,07% - 3,11% do thời tiết nắng nóng nhu cầu sử dụng nước, điện sinh hoạt tăng cao; nhóm dầu hỏa tăng 3,44% do giá dầu hỏa được liên Bộ Tài chính - Công Thương điều chỉnh giảm 01 lần vào ngày 03/7/2023 và tăng 02 lần vào ngày 11/7/2023, 21/7/2023 với mức tăng chung là 1.260 đ/lít.

- *Nhóm giao thông* tăng 0,07%, do giá dầu diezen 0,05%S được liên Bộ Tài chính - Công thương điều chỉnh giảm 01 lần vào ngày 03/7/2023 và tăng 02 lần vào ngày 11/7/2023, 21/7/2023 với mức tăng chung của giá dầu diezen 0,05%S là 1.360 đ/lít; nhóm dịch vụ giao thông công cộng tăng 4,34% do nhu cầu đi lại tăng cao.

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 4,33% do dịch vụ bảo hiểm y tế tăng 20,8% theo Nghị định 24/2023/NĐ-CP tăng mức lương cơ sở từ 1,49 triệu đồng lên 1,8 triệu đồng từ ngày 01/07/2023.

*Một nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm là:*

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* giảm 0,06%, chủ yếu ở nhóm hoa, cây cảnh, vật cảnh, thiết bị văn hóa,... giảm từ 0,27% - 0,68% do nhu cầu giảm.

*Năm nhóm hàng hóa và dịch vụ còn lại có chỉ số giá ổn định như:* Nhóm đồ uống và thuốc lá; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình; nhóm giáo dục; nhóm thuốc và dụng cụ y tế; nhóm bưu chính viễn thông có chỉ số giá ổn định.

Chỉ số giá vàng tháng 7/2023 tăng 0,06% so tháng trước; giảm 0,11% so tháng 12/2022 và giảm 1,41% so cùng kỳ năm trước. Bình quân 7 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá vàng tăng 0,26% so bình quân cùng kỳ năm trước. Bình quân giá vàng trong tháng 7/2023 dao động ở mức 6.713.700 đ/chỉ vàng SJC.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 7/2023 tăng 0,64% so tháng trước; giảm 3,43% so tháng 12/2022 và giảm 1,9% so cùng kỳ năm trước. Bình quân 7 tháng đầu năm 2023, chỉ số giá đô la Mỹ giảm 0,24% so bình quân cùng kỳ năm trước. Giá đô la Mỹ bình quân trên thị trường dao động quanh mức 23.682 VND/USD.



## **6. Vận tải**

*Lượng khách du lịch đến Khánh Hòa tăng cao góp phần đưa doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 7 tháng đầu năm 2023 tăng 14,63% so cùng kỳ năm trước; vận chuyển hành khách tăng 31,74%; vận chuyển hàng hóa tăng 13,66%.*

### **a. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ**

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 7/2023 ước được 828,2 tỷ đồng, tăng 3,93% so với tháng trước và tăng 18,36% so cùng kỳ năm trước: Vận tải hành khách được 182,5 tỷ đồng, tăng 0,43% và tăng 7,54%; vận tải hàng hóa 327,2 tỷ đồng, tăng 4,9% và tăng 15,92%; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải được 318,5 tỷ đồng, tăng 5,04% và tăng 28,54%.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải ước được 5.009,2 tỷ đồng, tăng 14,63% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Vận tải đường bộ 2.685,8 tỷ đồng, tăng 21,84%; vận tải đường biển 201,8 tỷ đồng, tăng 4,65%; vận tải đường sắt 124,3 tỷ đồng, tăng 25,37%; vận tải đường hàng không của hãng Vietnam Airlines 101,5 tỷ đồng, giảm 14,64%. Trong tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 7 tháng đầu năm 2023: Vận tải hành khách được 1.027,1 tỷ đồng, tăng 31,74%; vận tải hàng hóa được 2.086,3 tỷ đồng, tăng 13,66%; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải được 1.895,8 tỷ đồng, tăng 8,04%.

### **b. Vận tải hành khách và hàng hóa**

*Vận tải hành khách tháng 7/2023 ước được 3.633,7 nghìn lượt khách vận chuyển; tăng 0,23% so với tháng trước và tăng 3,76% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển được 190.835,9 nghìn lượt khách.km, giảm 0,1% và tăng 3,92%. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, vận tải hành khách ước được 20.091,1 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 23,94% so cùng kỳ năm trước (đường bộ được 18.401,8 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 18,95%; đường biển được 1.487,2 nghìn lượt khách vận chuyển, gấp 2,63 lần và đường sắt được 202,1 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 15,99%); luân chuyển 1.065.926,5 nghìn lượt khách.km, tăng 24,56% (đường bộ 959.044 nghìn lượt khách.km tăng 24,11%; đường biển 12.763,5 nghìn lượt khách.km, gấp 2,64 lần và đường sắt 94.119 nghìn lượt khách.km tăng 20,34%).*

**Vận tải hành khách 7 tháng đầu năm 2023**  
**phân theo ngành vận tải**

	<b>Số lượt khách</b>		<b>Tốc độ tăng/giảm</b>	
			<b>so cùng kỳ năm trước (%)</b>	
	<b>Vận chuyển</b> <i>(nghìn HK)</i>	<b>Luân chuyển</b> <i>(Nghìn HK.Km)</i>	<b>Vận chuyển</b>	<b>Luân chuyển</b>
<b>Tổng số</b>	<b>20.091,1</b>	<b>1.065.926,5</b>	<b>23,94</b>	<b>24,56</b>
- Đường bộ	18.401,8	959.044,0	18,95	24,11
- Đường biển	1.487,2	12.763,5	162,66	164,12
- Đường sắt	202,1	94.119,0	15,99	20,34

*Vận tải hàng hóa* tháng 7/2023 ước được 3.707,2 nghìn tấn, tăng 4,48% so tháng trước và tăng 15,64% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển 350.744 nghìn tấn.km, tăng 7,18% và tăng 9,27%. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, vận tải hàng hóa ước được 23.585 nghìn tấn, tăng 12,5% so cùng kỳ năm trước (đường bộ được 23.289,2 nghìn tấn, tăng 13,16%; đường biển được 236,5 nghìn tấn, giảm 27,43% và đường sắt được 59,3 nghìn tấn, tăng 2,15%); luân chuyển hàng hóa 2.322.062,4 nghìn tấn.km, tăng 2,05% (đường bộ 1.908.880,3 nghìn tấn.km, tăng 13,92%; đường biển 375.811 nghìn tấn.km, giảm 32,07% và đường sắt 37.371,1 nghìn tấn.km, giảm 19,79%).

**Vận tải hàng hóa 7 tháng đầu năm 2023**  
**phân theo ngành vận tải**

	<b>Sản lượng hàng hóa</b>		<b>Tốc độ tăng/giảm</b>	
			<b>so cùng kỳ năm trước (%)</b>	
	<b>Vận chuyển</b> <i>(nghìn HK)</i>	<b>Luân chuyển</b> <i>(Nghìn HK.Km)</i>	<b>Vận chuyển</b>	<b>Luân chuyển</b>
<b>Tổng số</b>	<b>23.585,0</b>	<b>2.322.062,4</b>	<b>12,50</b>	<b>2,05</b>
- Đường bộ	23.289,2	1.908.880,3	13,16	13,92
- Đường biển	236,5	375.811,0	-27,43	-32,07
- Đường sắt	59,3	37.371,1	2,15	-19,79

## 7. Tài chính, ngân hàng

### a. Tài chính<sup>3</sup>

**Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh tháng 7/2023** ước được 1.205,7 tỷ đồng: Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu được 200,7 tỷ đồng và thu từ nội địa 1.005 tỷ đồng.

Bảy tháng đầu năm 2023, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh ước được 8.821,4 tỷ đồng, bằng 57,11% dự toán và giảm 10,84% so cùng kỳ năm trước: Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 1.256 tỷ đồng, bằng 63,27% và giảm 42,96%; thu nội địa 7.565,4 tỷ đồng, bằng 56,21% và giảm 1,64%.

Trong tổng thu nội địa 7 tháng đầu năm 2023, có 10 khoản thu tăng; 8 khoản thu giảm và 01 khoản thu ổn định so cùng kỳ năm trước, cụ thể:

*Mười khoản thu tăng:* Thu tiền bán nhà và thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước 5,4 tỷ đồng, gấp 193,14 lần; thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế 186 tỷ đồng, gấp 2,12 lần; thu cấp quyền khai thác khoáng sản 40 tỷ đồng, tăng 63,21%; thu phí và lệ phí 180 tỷ đồng, tăng 27,92%; thu khác ngân sách 230 tỷ đồng, tăng 24,7%; thu xổ số kiến thiết 190 tỷ đồng, tăng 20,69%; thu tiền sử dụng đất 430 tỷ đồng, tăng 13,79%; thu ngoài quốc doanh 2.030 tỷ đồng, tăng 11,69%; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương 1.982 tỷ đồng, tăng 10%; thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương 258 tỷ đồng, tăng 0,25%.

*Tám khoản thu giảm:* Thu tiền sử dụng khu vực biển 17 triệu đồng, giảm 98,84%; thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp 7 tỷ đồng, giảm 49,13%; thu thuế bảo vệ môi trường 321 tỷ đồng, giảm 39,98%; thu lệ phí trước bạ 250 tỷ đồng, giảm 39,64%; thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản 7 tỷ đồng, giảm 35,73%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 429 tỷ đồng, giảm 29,57%; thu thuế thu nhập cá nhân 900 tỷ đồng, giảm 20,52%; thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước 120 tỷ đồng, giảm 4,36%.

*Một khoản thu ổn định là* thuế sử dụng đất nông nghiệp 2 triệu đồng.

**Tổng chi cân đối ngân sách nhà nước địa phương tháng 7/2023** ước được 1.117,5 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư phát triển 567,4 tỷ đồng; chi thường xuyên 532 tỷ đồng. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, tổng chi cân đối ngân sách nhà nước địa phương ước được 6.436,3 tỷ đồng, bằng 43,21% dự toán và tăng 5,43% so cùng kỳ năm trước, trong đó chi đầu tư phát triển được 2.739,4 tỷ đồng, bằng 41,64% và tăng 15,22% (trong đó, chi đầu tư xây dựng cơ bản 905 tỷ đồng, bằng 36,02% và tăng 49,44%); chi thường xuyên 3.678,1 tỷ đồng, bằng 45,6% và giảm 1,26% với các khoản chi: Chi sự nghiệp kinh tế 324 tỷ đồng, bằng 21,24% và giảm 11,14%; chi sự nghiệp văn xã 2.375,1 tỷ đồng, bằng

<sup>3</sup> Theo báo cáo của Sở Tài chính về tình hình thực hiện ngân sách Nhà nước.

50,66% và giảm 2,35%; chi quản lý hành chính 777 tỷ đồng, bằng 56,99% và tăng 11,8%; chi quốc phòng, an ninh 172 tỷ đồng, bằng 59,29% và tăng 1,64%; chi khác ngân sách 30 tỷ đồng, bằng 15,17% và giảm 53,17%.

#### **b. Ngân hàng<sup>4</sup>**

*Các Chi nhánh TCTD tập trung cân đối nguồn vốn đáp ứng kịp thời các nhu cầu vốn vay sản xuất, kinh doanh trên địa bàn; đảm bảo thanh khoản, đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu tiền mặt, thanh toán cho các thành phần kinh tế; tích cực triển khai các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho khách hàng theo chủ trương của Chính phủ, NHNN.*

Lãi suất huy động VND của khối Ngân hàng Thương mại Nhà nước kỳ hạn dưới 01 tháng phổ biến ở mức 0,1%-0,2%/năm; lãi suất kỳ hạn 01 tháng đến dưới 6 tháng là 3,4%-4,1%/năm; lãi suất kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng là 4,7%-5%/năm và kỳ hạn từ 12 tháng trở lên là 5,2-6,3%/năm. Đối với khối Ngân hàng Thương mại Cổ phần, lãi suất kỳ hạn dưới 01 tháng hiện phổ biến ở mức 0,2%-0,5%/năm; lãi suất kỳ hạn 01 tháng đến dưới 6 tháng là 4,4%- 4,75%/năm, kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng là 6,5%-7%/năm và kỳ hạn từ 12 tháng trở lên là 7,1%-7,5%/năm.

Lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND dành cho các đối tượng ưu tiên là 4%/năm. Khối Ngân hàng Thương mại Nhà nước cho vay lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác ở mức 8,5%-9,4%/năm đối với ngắn hạn và 10%-10,5%/năm đối với trung và dài hạn; khối Ngân hàng Thương mại cổ phần cho vay lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác ở mức 10,5%-11,5%/năm đối với ngắn hạn và 12,5%-13,5%/năm đối với trung và dài hạn; lãi suất cho vay USD ở mức 4%-5,6%/năm đối với ngắn hạn và 6,6%-7%/năm đối với trung và dài hạn.

Huy động vốn toàn tỉnh ước đến cuối tháng 7/2023 được 116.120 tỷ đồng, tăng 4,02% so cùng kỳ năm trước: Huy động bằng đồng Việt Nam 113.230 tỷ đồng, tăng 3,82%; huy động bằng ngoại tệ 2.890 tỷ đồng, tăng 12,41%. Dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng đến cuối tháng 7/2023 ước được 119.680 tỷ đồng, tăng 9,02% so cùng kỳ năm trước: Dư nợ bằng đồng Việt Nam 110.840 tỷ đồng, tăng 7,43%; dư nợ bằng ngoại tệ 8.840 tỷ đồng, tăng 33,9%. Doanh số cho vay 7 tháng đầu năm 2023 ước đạt 95.731 tỷ đồng, tăng 3,08% so cùng kỳ năm trước.

### **8. Một số tình hình xã hội**

#### **a. Giáo dục**

Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh đã hoàn thành công tác tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2023-2024. Tổng số thí sinh đăng ký dự thi vào lớp 10 THPT năm học 2023-2024 là 14.888 thí sinh/11.594 chỉ tiêu được giao (bao gồm cả 68 học sinh

<sup>4</sup> Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Khánh Hòa.

hệ Tiếng Pháp, 70 học sinh Trường phổ thông DTNT tỉnh): Xét tuyển có 1.496 thí sinh; thi tuyển có 13.392 thí sinh. Kết quả trước phúc khảo, có 11.607 học sinh trúng tuyển vào lớp 10 hệ công lập năm học 2023-2024, đạt tỷ lệ 77,96% so với đăng ký và 100,11% so với chỉ tiêu giao.

Về kỳ thi tốt nghiệp trung học phổ thông năm 2023 đã diễn ra an toàn, nghiêm túc đúng quy chế. Sở đã hoàn thành công tác chấm thi theo đúng kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tỷ lệ thí sinh dự thi ở các môn đều trên 99%, cụ thể: Toán 99,64%; Vật lý 99,77%; Hoá học 99,77%; Sinh học 99,82%; Ngữ văn 99,66%; Lịch sử 99,45%; Địa lý 99,49%; Giáo dục công dân 99,67%; Tiếng Anh 99,32%; Tiếng Pháp 100%; Tiếng Trung 100%; Tiếng Hàn 100%.

Các cơ sở giáo dục tiếp tục tổ chức triển khai các hoạt động hè năm 2023 cho thanh thiếu nhi, học sinh trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa. Các phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thị xã, thành phố đã xây dựng, ban hành kế hoạch và tổ chức tuyển sinh các lớp đầu cấp năm học 2023-2024.

#### ***b. Y tế***

Ngành Y tế tiếp tục theo dõi, kiểm tra, giám sát, chỉ đạo công tác phòng chống dịch bệnh tại các địa phương trên địa bàn tỉnh để chủ động triển khai các biện pháp phòng chống dịch bệnh như: COVID-19; sốt xuất huyết, Tay - Chân - Miệng... Ước tháng 7/2023, toàn tỉnh ghi nhận 184 ca sốt xuất huyết, giảm 54 ca so với tháng trước và giảm 257 ca so cùng kỳ năm trước; 898 ca bệnh Tay - Chân - Miệng, tăng 630 ca và tăng 686 ca; các bệnh viêm gan vi rút các loại, viêm não Nhật Bản, viêm não vi rút, uốn ván không có ca mắc mới... Đã khám chữa bệnh cho 243 nghìn lượt người; điều trị nội trú 18,5 nghìn lượt; phẫu thuật 2.809 ca. Đã thực hiện tiêm chủng đủ liều cho 1.380 trẻ em dưới 1 tuổi; tiêm sởi mũi 2 cho 1.487 trẻ em dưới 18 tháng tuổi; tiêm UV2+ cho 1.468 phụ nữ có thai.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh có 1.903 ca sốt xuất huyết tăng 39,72% so cùng kỳ năm trước; 1.309 ca bệnh Tay-Chân-Miệng, gấp 2,02 lần; 154 ca viêm gan vi rút các loại, gấp 5,5 lần... Đã khám chữa bệnh cho 1.690,9 nghìn lượt người; điều trị nội trú 124,3 nghìn lượt người; phẫu thuật 17,7 nghìn lượt người. Đã thực hiện tiêm đủ liều cho 7.594 trẻ dưới 1 tuổi; tiêm sởi mũi 2 cho 9.197 trẻ em dưới 18 tháng tuổi; tiêm UV2+ cho 8.778 phụ nữ có thai. Về dịch bệnh COVID-19 trên địa bàn vẫn đang được kiểm soát. Tính đến 16 giờ 00 ngày 16/7/2023, toàn tỉnh ghi nhận tích lũy 120.490 trường hợp mắc, 368 ca tử vong chiếm tỷ lệ 0,3%.

Trong tháng, đã phát hiện thêm 10 trường hợp nhiễm mới HIV, nâng tổng số người nhiễm HIV đến nay là 2.873 người; số người đã chuyển sang giai đoạn AIDS là 2.002 người và số người tử vong do AIDS đến nay là 1.322 người.

### ***c. Văn hóa, thể thao***

Ngành Văn hóa và Thể thao đã tổ chức tuyên truyền cổ động trực quan hưởng ứng Ngày truyền thống đấu tranh Cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân tỉnh Khánh Hoà (16/7/1930-16/7/2023) với 200 lá cờ Đảng, cờ Tổ Quốc, 100 lá cờ cầu, 10 cờ hồng và 50 phướn. Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh đã tổ chức 92 buổi chiếu phim lưu động phục vụ đồng bào tại các điểm vùng sâu, vùng xa, hải đảo trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh; 7 buổi tuyên truyền chủ đề “Phòng chống tin giả, tin sai sự thật trên không gian mạng” năm 2023, 5 buổi biểu diễn chương trình “An toàn giao thông năm 2023” và 02 ngày Cổ động hưởng ứng ngày gia đình Việt Nam bằng loa lưu động tại các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh; thực hiện 8 buổi biểu diễn Nghệ thuật đường phố và 8 buổi hô bài chòi phục vụ Nhân dân và du khách. Nhà hát Nghệ thuật truyền thống đã tổ chức 13 buổi Biểu diễn Nghệ thuật đường phố; 8 buổi biểu diễn phục vụ Nhân dân, cán bộ chiến sỹ tại Huyện đảo Trường Sa và 8 buổi biểu diễn tại các huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh; tham dự “Cuộc thi Độc tấu và Hòa tấu dàn nhạc truyền thống toàn quốc - 2023”. Trung tâm Bảo tồn di tích phục vụ 239.482 khách tham quan và khách hành hương tại di tích Tháp Bà và danh thắng Hòn Chông. Thư viện tỉnh đã phục vụ 10.339 lượt bạn đọc tại thư viện (4.534 lượt người lớn, 5.805 lượt thiếu nhi), 10.008 lượt bạn đọc qua mạng; số lượt sách báo phục vụ tại thư viện là 21.457 lượt; thực hiện cấp phát và gia hạn 420 thẻ bạn đọc.

Về thể thao, các đội tuyển đã tham gia Giải vô địch Taekwondo quốc gia năm 2023; Giải vô địch Bóng chuyền trẻ quốc gia năm 2023; Giải vô địch trẻ quốc gia môn Bóng chuyền Bãi biển năm 2023; Giải vô địch quốc gia môn Bóng chuyền Bãi biển năm 2023; Giải vô địch trẻ Karate quốc gia lần thứ XXIX năm 2023; Giải vô địch trẻ và thiếu niên Võ cổ truyền toàn quốc lần thứ XXIV năm 2023; Giải vô địch Điền kinh các nhóm tuổi trẻ quốc gia năm 2023; Giải Vô địch trẻ Khiêu vũ thể thao quốc gia năm 2023; Giải Cúp Khiêu vũ thể thao mở rộng năm 2023 và Giải Vô địch điền kinh thành phố Hồ Chí Minh mở rộng lần thứ 30 năm 2023 với thành tích đạt được là 61 bộ huy chương (18 Vàng, 20 Bạc, 23 Đồng); 03 vận động viên cấp kiện tướng và 22 vận động viên cấp I quốc gia. Tính đến ngày 14/7/2023, các đội đã đạt được 164 bộ huy chương các loại (47 Vàng, 54 Bạc, 63 Đồng); có 14 vận động viên cấp kiện tướng và 41 vận động viên cấp I quốc gia.

#### ***d. Tai nạn giao thông***<sup>5</sup>

Từ ngày 15/6/2023 đến 14/7/2023, toàn tỉnh đã xảy ra 8 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 12 người, bị thương 03 người. So tháng trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ tăng 4 vụ, số người chết tăng 8 người, số người bị thương tăng 01 người; số vụ tai nạn giao thông đường sắt giảm 01 vụ, số người chết giảm 01 người. So cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ tăng 02 vụ, số người chết tăng 5 người, số người bị thương giảm 6 người; số vụ tai nạn giao thông đường sắt giảm 01 vụ, số người chết giảm 01 người.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2023 (từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/7/2023), trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 53 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 55 người, bị thương 23 người; 4 vụ tai nạn giao thông đường sắt, làm chết 4 người. So cùng kỳ năm trước, tai nạn giao thông đường bộ giảm 4 vụ, giảm 8 người chết, giảm 01 người bị thương; tai nạn giao thông đường sắt tăng 03 vụ, số người chết tăng 03 người; tai nạn giao thông đường thủy giảm 01 vụ, giảm 01 người chết.

#### ***e. Tình hình cháy, nổ***<sup>6</sup>

Trong tháng 7/2023 trên địa bàn tỉnh chưa xảy ra vụ cháy, giảm 4 vụ so tháng trước và giảm 01 vụ so cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng đầu năm 2023, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 21 vụ cháy, tăng 9 vụ so cùng kỳ năm trước; làm chết 03 người, tăng 03 người; ước tính giá trị thiệt hại của 9 vụ cháy là 4,6 tỷ đồng và 12 vụ đang thống kê giá trị thiệt hại, tăng 1,2 tỷ đồng./.

#### ***Nơi nhận:***

- Bí thư và các Phó Bí thư tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- UBND huyện, thị xã, tp;
- Lãnh đạo Cục;
- Các đơn vị thuộc Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TKTH.

**CỤC TRƯỞNG**

**Lê Thị Trúc Phương**

<sup>5</sup> Theo báo cáo của Ban an toàn giao thông.

<sup>6</sup> Theo báo cáo nhanh của Công an tỉnh.

# TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

7 tháng đầu năm 2023

## SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

(tính đến ngày 15/7/2023)

Diện tích gieo trồng  
cây hàng năm (ha)

54.709,5 ↓3,97%



Diện tích gieo trồng  
lương thực có hạt (ha)

39.997,7 ↓0,67%



Số lượng gia súc, gia cầm (nghìn con)  
so năm trước

Trâu

3,9 ↓1,91%



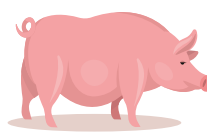
Bò

63,7 ↑2,11%



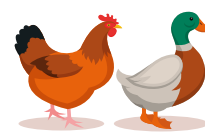
Lợn

289,4 ↑2,83%



Gia cầm

3.268,2 ↑3,28%



## LÂM NGHIỆP

so năm trước

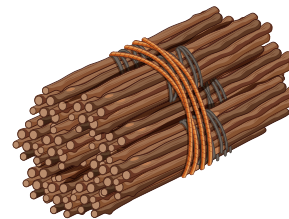
Sản lượng gỗ khai thác

48 nghìn m<sup>3</sup> ↑13,06%



Sản lượng củi khai thác

24,9 nghìn ste ↑5,17%



## THỦY SẢN

so năm trước

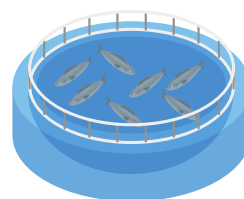
Sản lượng khai thác

66,4 nghìn tấn ↓0,68%



Sản lượng nuôi trồng

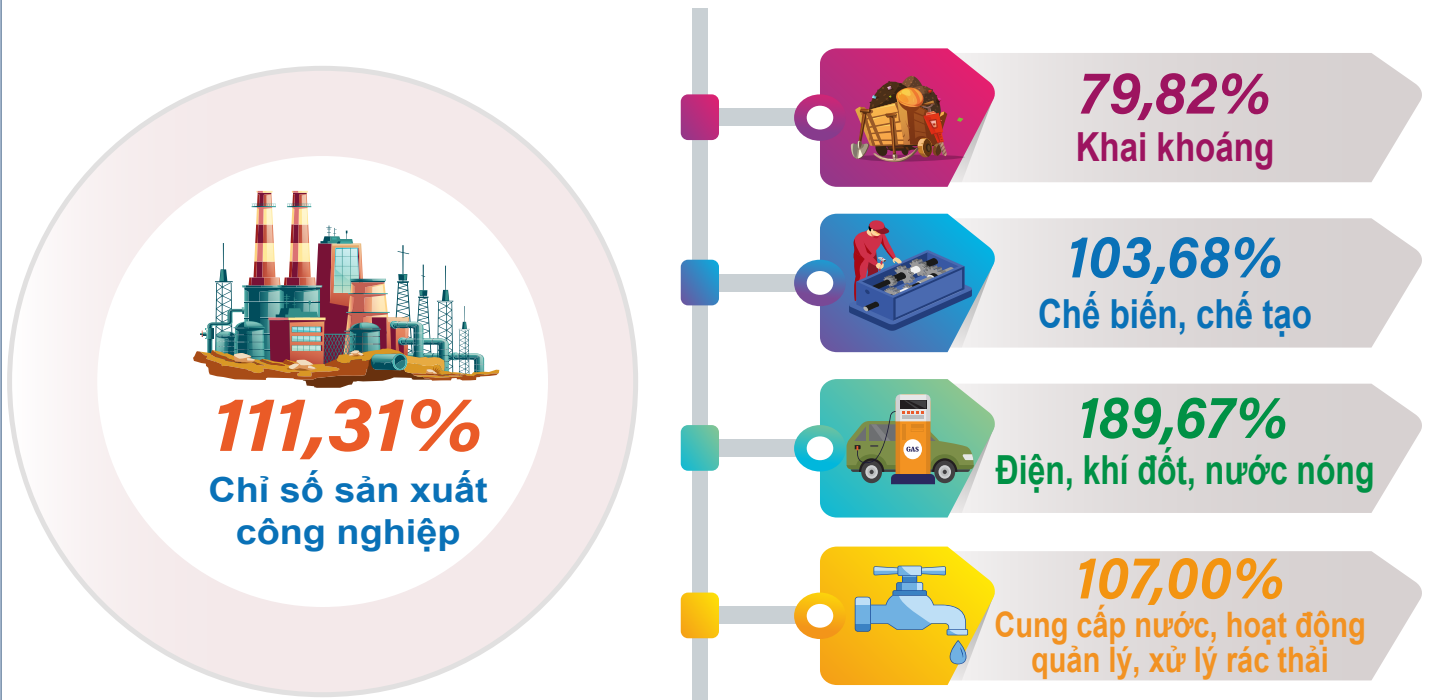
11,1 nghìn tấn ↑5,23%





# SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp 7 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ năm trước



## TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(tính đến ngày 15/7/2023)

Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới

**1.117**  
Doanh nghiệp **↓ 7,15%** so cùng kỳ năm trước



**588**

**↓ 36,77%**

Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động



**1.311**

**↑ 1,08%**

Doanh nghiệp tạm ngưng hoạt động



**165**

**↓ 12,7%**

Doanh nghiệp giải thể



## VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

**1.873,6** tỷ đồng

↑ **6,05%** so cùng kỳ năm trước



Vốn NSNN  
cấp tỉnh

**1.122**  
tỷ đồng

↑ **9,98%**

Vốn NSNN  
cấp huyện

**575,2**  
tỷ đồng

↑ **2,26%**

Vốn NSNN  
cấp xã

**176,4**  
tỷ đồng

↓ **4,16%**

## THU, CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN

**8.821** tỷ đồng

Tổng thu Ngân sách  
↓ **10,84%** so cùng kỳ năm trước



**6.436** tỷ đồng

Tổng chi Ngân sách  
↑ **5,43%** so cùng kỳ năm trước

## THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa  
và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

**64.962**  
tỷ đồng

↑ **18,97%**  
so cùng kỳ năm trước



Bán lẻ

**39.794** tỷ đồng

↑ **9,96%**



Dịch vụ lữ hành

**1.755** tỷ đồng

↑ **130,53%**



Lưu trú, ăn uống

**14.998** tỷ đồng

↑ **50,81%**



Dịch vụ khác

**8.415** tỷ đồng

↑ **9,16%**

## XUẤT, NHẬP KHẨU

Xuất khẩu  
**872,6** triệu USD

↓ 6,29%  
so cùng kỳ năm trước



Nhập khẩu  
**693,1** triệu USD

↓ 33,93%  
so cùng kỳ năm trước

Xuất siêu  
**179,5** triệu USD

## VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG BIỂN

Vận chuyển hành khách  
**19,9** triệu lượt người  
↑ 24,02%



Luân chuyển hành khách  
**971,8** triệu lượt người.km  
↑ 24,98%

Vận chuyển hàng hóa  
**23,5** triệu tấn  
↑ 12,53%



Luân chuyển hàng hóa  
**2.284,7** triệu tấn.km  
↑ 2,51%

## CHỈ SỐ GIÁ

tháng 7 năm 2023 so cùng kỳ năm 2022

**102,5%**

Chỉ số giá tiêu dùng



**98,59%**

Chỉ số giá vàng



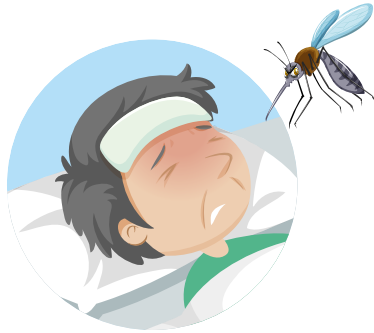
**98,1%**

Chỉ số giá Đô la Mỹ



# MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

## Dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm



Bệnh  
sốt xuất huyết

**1.903**  
ca



Bệnh  
Tay - chân - miệng

**1.309**  
ca



Ngộ độc  
thực phẩm

**03**  
ca

## Tai nạn giao thông đường bộ (tính từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/7/2023)

Số vụ tai nạn

**53**

vụ

**↓ 04**

Số người chết

**55**

người

**↓ 08**

Số người bị thương

**23**

người

**↓ 01**

## 1. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính 7 tháng đầu năm 2023	Thực hiện 7 tháng đầu năm 2022	7 tháng đầu năm 2023 so với (%)	
				KH 2023	7T/2022
<b>a. Sản xuất nông nghiệp</b> (Tính đến ngày 15 tháng 7 năm 2023)					
* Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm (Tính từ đầu vụ Đông Xuân 2022-2023)	ha	54.709,5	56.968,9	80,45	96,03
Trong đó:					
- Cây lương thực	ha	39.997,7	40.266,4	80,07	99,33
+ Lúa	"	37.607,4	37.766,8	83,69	99,58
. Lúa đông xuân	"	19.469,4	19.908,9	96,79	97,79
. Lúa hè thu	"	18.138,0	17.857,9	100,93	101,57
. Lúa mùa	"			-	
+ Ngô	"	2.390,4	2.499,6	47,65	95,63
- Cây chất bột có củ	ha	2.604,8	3.008,6	89,94	86,58
+ Khoai lang	"	74,0	76,4	91,36	96,86
+ Sắn	"	2.346,3	2.721,7	87,71	86,21
+ Chất bột khác	"	184,5	210,5	131,79	87,65
- Cây thực phẩm	ha	2.964,4	3.059,9	55,12	96,88
+ Rau các loại	"	2.476,8	2.556,0	56,83	96,90
+ Đậu các loại	"	487,6	503,9	47,80	96,77
- Cây công nghiệp hàng năm	ha	8.093,2	9.588,6	82,79	84,40
Trong đó: + Mía					
	"	7.640,8	9.114,2	83,82	83,83
	"	170,0	183,0		92,90
	"	268,5	272,6	64,70	98,50
<b>b. Lâm nghiệp</b>					
<b>* Sản phẩm chủ yếu</b>					
- Gỗ khai thác từ rừng trồng	m <sup>3</sup>	48.041,0	42.493,0		113,06
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	219,0	202,0		108,43
<b>c. Thủy sản</b>					
* Tổng sản lượng thủy sản	tấn	77.500,6	77.404,0	66,93	100,12
- Sản lượng thủy sản khai thác	"	66.367,0	66.824,2	67,72	99,32
- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	11.133,6	10.579,8	62,55	105,23
Trong đó: + Sản lượng tôm thịt thu hoạch					
	"	2.372,5	2.162,0		109,74
	"	940,0	854,0		110,07
* Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	2.647,5	2.569,8	66,65	103,02

## 2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Ước tính tháng 7 năm 2023 so với tháng trước	Ước tính tháng 7 năm 2023 so cùng kỳ năm trước	7 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ năm trước
<b>Toàn ngành công nghiệp</b>	<b>108,41</b>	<b>135,48</b>	<b>111,31</b>
<b>- Khai khoáng</b>	<b>99,92</b>	<b>101,63</b>	<b>79,82</b>
<b>- Công nghiệp chế biến, chế tạo</b>	<b>94,87</b>	<b>108,35</b>	<b>103,68</b>
- Sản xuất chế biến thực phẩm	107,14	82,84	83,54
- Sản xuất đồ uống	79,83	109,94	110,28
- Sản xuất sản phẩm thuốc lá	99,17	141,74	120,55
- Dệt	106,71	116,67	114,49
- Sản xuất trang phục	193,76	115,88	78,70
- Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	107,63	153,78	116,78
- Chế biến gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); SP từ rơm, rạ và vật liệu tét, bện	70,35	48,78	85,77
- Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	88,11	186,75	201,14
- In, sao chép bản ghi các loại	80,94	108,93	71,96
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	109,43	140,99	109,36
- Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	97,09	75,48	90,50
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	90,95	91,99	101,53
- Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	47,30	225,71	99,66
- Sản xuất phương tiện vận tải khác	107,75	122,47	116,59
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	106,52	97,60	88,67
- Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	103,51	73,71	86,73
<b>- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí</b>	<b>167,04</b>	<b>369,91</b>	<b>189,67</b>
<b>- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải</b>	<b>103,88</b>	<b>107,88</b>	<b>107,00</b>

### 3. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 7 năm 2023	7 tháng đầu năm 2023	Tháng 7 năm 2023 so cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ năm trước (%)
- Đá xây dựng khác	m <sup>3</sup>	56.426,2	361.607,3	99,59	78,11
- Cá ngừ đông lạnh	tấn	1.534,1	11.236,9	56,53	56,23
- Cá khác đông lạnh	tấn	2.070,7	12.335,0	108,63	88,01
- Tôm đông lạnh	tấn	2.097,6	11.990,3	92,03	84,83
- Đường RE	tấn	-	70.480,0	-	264,08
- Đường RS	tấn	-	70.306,0	-	92,01
- Bia đóng chai	nghìn lít	58,1	273,9	93,29	86,68
- Bia đóng lon	nghìn lít	4.450,0	29.261,9	106,96	109,91
- Nước yến và nước bổ dưỡng khác	nghìn lít	5.556,4	43.571,1	110,49	110,36
- Thuốc lá có đầu lọc	nghìn bao	86.150,0	602.491,0	141,74	120,55
- Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa	tấn	350,0	1.999,0	116,67	114,49
- Bộ quần áo thể thao khác	nghìn cái	350,0	3.132,8	115,88	80,04
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	m <sup>2</sup>	10.793,5	64.886,8	102,95	109,37
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	chiếc	4.250,2	21.066,1	109,16	115,84
- Bàn bằng gỗ các loại	chiếc	19.651,1	102.789,8	95,05	83,94
- Điện sản xuất	triệu Kwh	453,3	1.170,1	809,23	298,44
- Điện thương phẩm	triệu Kwh	362,6	2.068,4	117,80	114,93

#### 4. Doanh nghiệp và Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 7 năm 2023	7 tháng đầu năm 2023	Tháng 7 năm 2023 so cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng đầu năm 2023 so với (%)	
					KH 2023	7T/2022
<b>a. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp</b> (Tính đến ngày 15/7/2023)						
- Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	doanh nghiệp	70	1.117	84,34	-	92,85
- Vốn đăng ký mới	tỷ đồng	425,8	6.475,7	98,53	-	52,47
- Doanh nghiệp hoạt động trở lại	doanh nghiệp	27	588	45,00	-	63,23
- Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động	"	94	1.311	128,77	-	101,08
- Doanh nghiệp đã giải thể	"	14	165	107,69	-	87,30
<b>b. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước</b>						
- Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	triệu đồng	423.000	1.873.632	105,42	33,89	106,05
- Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện	"	263.000	1.121.957	118,42	26,79	109,98
- Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	"	117.000	575.257	90,75	57,03	102,26
- Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	"	43.000	176.418	85,58	53,26	95,84



## 5. Thương mại và du lịch

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 7 năm 2023	7 tháng năm 2023	Tháng 7 năm 2023 so cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng đầu năm 2023 so với (%)	
					KH 2023	7T/2022
<b>a. Tổng mức bán hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng</b>	triệu đồng	<b>14.701.005</b>	<b>106.181.941</b>	<b>117,92</b>	-	<b>118,13</b>
<i>* Trong đó: Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng</i>	"	<b>10.677.519</b>	<b>64.961.810</b>	<b>121,86</b>	<b>67,45</b>	<b>118,97</b>
<i>Chia theo ngành kinh tế:</i>						
- Ngành Thương mại	triệu đồng	5.829.741	39.794.093	108,41	-	109,96
- Ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống	"	2.957.950	14.997.501	152,20	-	150,81
- Ngành Dịch vụ lữ hành	"	500.000	1.755.221	221,90	-	230,53
- Ngành Dịch vụ khác	"	1.389.828	8.414.995	114,32	-	109,16
<b>b. Xuất, nhập khẩu</b>						
<i>* Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa</i>	nghìn USD	<b>90.000</b>	<b>872.588</b>	<b>54,25</b>	<b>49,86</b>	<b>93,71</b>
<i>Mặt hàng xuất chủ yếu</i>						
- Thủy sản các loại	tấn	7.575	48.948	85,08	-	79,97
- Cà phê	"	4.051	37.851	60,99	-	95,98
- Tàu biển (trọng tải trên 56.000 tấn)	chiếc	-	1	#DIV/0!	-	50,00
- Tàu biển (trọng tải dưới 56.000 tấn)	"	-	7	-	-	140,00
<i>* Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa</i>	nghìn USD	<b>116.860</b>	<b>693.097</b>	<b>91,79</b>	<b>60,01</b>	<b>66,07</b>
<i>Mặt hàng nhập chủ yếu</i>						
- Giấy các loại	tấn	31	111	#DIV/0!	-	54,36
- Xơ, sợi dệt các loại	"	27	55	13,77	-	4,36
- Sắt, thép các loại	"	12.850	98.122	69,72	-	114,43
<b>c. Du lịch</b>						
- Tổng doanh thu du lịch	triệu đồng	5.793.060	19.039.898	280,72	90,67	249,93
- Khách lưu trú	lượt người	1.250.000	4.000.305	309,51	100,01	275,52
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	"	<i>245.000</i>	<i>995.624</i>	<i>768,29</i>	<i>66,37</i>	<i>1.305,17</i>
- Ngày khách lưu trú	ngày khách	3.240.000	10.744.515	341,10	93,43	311,02
<i>Trong đó: Ngày khách quốc tế</i>	"	<i>1.029.000</i>	<i>4.245.510</i>	<i>762,82</i>	<i>62,43</i>	<i>1.260,41</i>

## 6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Chỉ số giá tháng 7 năm 2023 so với:				Chỉ số giá bình quân 7 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm 2022
	Kỳ gốc 2019	Tháng 7 năm 2022	Tháng 12 năm 2022	Tháng 6 năm 2023	
<b>CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG</b>	<b>110,56</b>	<b>102,50</b>	<b>99,69</b>	<b>100,81</b>	<b>103,35</b>
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	112,40	102,31	100,77	100,30	103,96
<i>Trong đó: Lương thực</i>	<i>121,44</i>	<i>106,08</i>	<i>104,63</i>	<i>100,32</i>	<i>105,12</i>
<i>Thực phẩm</i>	<i>111,12</i>	<i>102,38</i>	<i>99,99</i>	<i>100,44</i>	<i>103,95</i>
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>112,22</i>	<i>100,99</i>	<i>100,98</i>	<i>100,05</i>	<i>103,70</i>
2. Đồ uống và thuốc lá	109,68	102,54	100,18	100,00	102,63
3. May mặc, giày dép và mũ nón	106,66	101,42	100,57	100,12	101,70
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	115,47	109,88	107,02	102,38	105,85
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	105,44	100,59	100,42	100,00	101,70
6. Thuốc và dịch vụ y tế	102,97	100,71	100,71	100,00	100,21
7. Giao thông	106,80	87,32	101,13	100,07	91,20
8. Bưu chính, viễn thông	99,98	99,98	99,99	100,00	99,99
9. Giáo dục	106,56	102,84	58,48	100,00	120,23
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	101,71	101,53	100,70	99,94	101,70
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	117,34	106,43	105,56	104,33	104,18
<b>CHỈ SỐ GIÁ VÀNG</b>	<b>170,31</b>	<b>98,59</b>	<b>99,89</b>	<b>100,06</b>	<b>100,26</b>
<b>CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ</b>	<b>101,88</b>	<b>98,10</b>	<b>96,57</b>	<b>100,64</b>	<b>99,76</b>

## 7. Giá bán lẻ hàng hóa một số mặt hàng

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Tháng 7 năm 2023	Tháng 7 năm 2022	Tháng 12 năm 2022
1	Gạo tẻ thường (ML202)	đồng/kg	13.203	12.310	12.514
2	Gạo tẻ ngon (Gò Công)	đồng/kg	20.927	20.344	20.331
3	Gạo nếp thường	đồng/kg	19.291	17.499	17.664
4	Sắn tươi	đồng/kg	13.709	13.007	13.388
5	Thịt lợn mỡ sấn	đồng/kg	110.436	110.269	107.622
6	Thịt bò bắp	đồng/kg	245.577	244.325	244.424
7	Gà mái ta làm sạch, loại bỏ nội tạng	đồng/kg	134.024	130.176	127.532
8	Trứng vịt loại vừa	đồng/10 quả	36.519	36.219	37.472
9	Dầu ăn Neptune 1 lít	đồng/lít	58.502	61.088	59.132
10	Cá thu khúc giữa	đồng/kg	259.528	257.428	260.129
11	Đậu phụng loại 1	đồng/kg	46.786	45.372	45.889
12	Đậu xanh hạt loại 1	đồng/kg	40.433	38.713	38.342
13	Đậu nành	đồng/kg	19.280	19.106	19.599
14	Muối hạt	đồng/kg	5.000	3.663	5.000
15	Nước mắm cá cơm 40 độ đậm	đồng/lít	121.313	118.545	120.680
16	Bột ngọt Ajinomoto gói 454g	đồng/kg	71.218	68.861	69.131
17	Sữa đặc có đường hiệu Ông Thọ	đồng/hộp	23.000	22.000	23.000
18	Nước khoáng Lavie 500ml	đồng/lít	9.128	9.033	9.159
19	Bia chai Sài Gòn 450ml	đồng/lít	16.648	16.381	16.381
20	Thuốc lá White Horse Khánh Hoà	đồng/bao	25.000	24.164	25.000
21	Đường trắng kết tinh Khánh Hòa	đồng/kg	24.037	22.478	22.971
22	Giấy kẻ ngang 20 tờ/tập	đồng/tập	5.621	5.317	5.317
23	Vitamin B1-100mg, lọ 100 viên	đồng/100viên	8.239	7.880	7.880
24	Xi măng đen PC40 Hoàng Thạch	đồng/kg	1.753	1.746	1.726
25	Gạch xây (gạch ống Tuynen)	đồng/viên	1.069	1.262	1.155
26	Dầu hỏa	đồng/lít	18.821	27.174	23.001
27	Xăng E5	đồng/lít	21.274	28.476	21.177
28	Điện sinh hoạt	đồng/kwh	2.453	2.333	2.203
29	Gas đun (bình 12 kg-Shellgas)	đồng/kg	29.457	37.449	36.657
30	Nước máy	đồng/m <sup>3</sup>	6.822	5.868	6.831
31	Vàng 99,99%	nghìn đồng/chỉ	6.713	6.809	6.721
32	Đô la Mỹ	đồng/USD	23.682	24.140	24.524

## 8. Vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 7 năm 2023	7 tháng đầu năm 2023	Tháng 7 năm 2023 so cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng đầu năm 2023 so cùng kỳ năm trước (%)
<b>a. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ</b>	tỷ đồng	<b>828,1</b>	<b>5.009,2</b>	<b>118,36</b>	<b>114,63</b>
- Vận tải hành khách	"	182,5	1.027,1	107,54	131,74
- Vận tải hàng hóa	"	327,2	2.086,3	115,92	113,66
- Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	"	318,4	1.895,8	128,54	108,04
<b>b. Vận tải hành khách và hàng hóa</b>					
<b>* Hành khách</b>					
- Vận chuyển	nghìn l ng	3.633,7	20.091,1	103,76	123,94
<i>Trong đó:</i>					
+ Đường bộ	nghìn l ng	3.291,9	18.401,8	100,40	118,95
+ Đường thủy	"	305,9	1.487,2	169,47	262,66
- Luân chuyển	nghìnl ng.km	190.835,9	1.065.926,5	103,92	124,56
<i>Trong đó:</i>					
+ Đường bộ	nghìnl ng.km	170.810,0	959.044,0	105,24	124,11
+ Đường thủy	"	2.525,9	12.763,5	161,61	264,12
<b>* Hàng hóa</b>					
- Vận chuyển	nghìn tấn	3.707,2	23.584,9	115,64	112,50
<i>Trong đó:</i>					
+ Đường bộ	nghìn tấn	3.669,9	23.289,2	116,13	113,16
+ Đường thủy	"	28,0	236,5	77,56	72,57
- Luân chuyển	nghìn t.km	350.744,0	2.322.062,4	109,27	102,05
<i>Trong đó:</i>					
+ Đường bộ	nghìn t.km	298.087,0	1.908.880,3	117,59	113,92
+ Đường thủy	"	47.047,0	375.811,0	77,11	67,93

## 9. Tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 7 năm 2023	7 tháng đầu năm 2023	Tháng 7 năm 2023 so cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng đầu năm 2023 so với (%)	
					KH 2023	7T/2022
<b>a. Tổng thu ngân sách nhà nước</b>	<b>triệu đồng</b>	<b>1.205.716</b>	<b>8.821.408</b>	<b>94,59</b>	<b>57,11</b>	<b>89,16</b>
<b>* Thu từ SXKD trong nước</b>	"	<b>1.005.007</b>	<b>7.565.408</b>	<b>98,92</b>	<b>56,21</b>	<b>98,36</b>
- Doanh nghiệp nhà nước trung ương	"	59.725	258.000	156,06	51,60	100,25
- Doanh nghiệp nhà nước địa phương	"	285.715	1.982.000	112,40	60,80	110,00
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	"	60.036	429.000	72,35	39,72	70,43
- Thu ngoài quốc doanh	"	282.451	2.030.000	118,74	59,90	111,69
- Lệ phí trước bạ	"	33.651	249.981	54,76	45,45	60,36
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	"	-	2	-	-	100,00
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	"	1.057	7.000	143,38	43,75	50,87
- Thuế thu nhập cá nhân	"	89.305	900.000	72,34	64,75	79,48
- Thu thuế bảo vệ môi trường	"	40.834	321.000	69,21	29,18	60,02
- Thu xổ số kiến thiết	"	17.534	190.000	77,28	86,36	120,69
- Thu phí và lệ phí	"	31.221	180.000	164,55	81,82	127,92
- Thu tiền sử dụng đất	"	46.548	430.000	83,49	50,59	113,79
- Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	"	6.204	120.000	42,28	40,00	95,64
- Thu tiền bán nhà và thuê nhà thuộc SHNN	"	5.408	5.408	-	-	19.314,29
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi CS	"	1.456	7.000	169,11	36,84	64,27
- Thu tiền sử dụng khu vực biển	"	-	17	-	1,70	1,16
- Thu cấp quyền khai thác khoáng sản	"	4.842	40.000	173,61	88,89	163,21
- Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế	"	199	186.000	1,99	97,89	211,61
- Thu khác ngân sách	"	38.821	230.000	125,96	69,70	124,70
<b>* Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	"	<b>200.709</b>	<b>1.256.000</b>	<b>77,59</b>	<b>63,27</b>	<b>57,04</b>
<b>b. Chi cân đối ngân sách địa phương</b>	<b>triệu đồng</b>	<b>1.117.507</b>	<b>6.436.250</b>	<b>136,80</b>	<b>43,21</b>	<b>105,43</b>
<b>* Chi đầu tư phát triển</b>	"	<b>567.359</b>	<b>2.739.360</b>	<b>175,28</b>	<b>41,64</b>	<b>115,22</b>
<i>Trong đó: Đầu tư xây dựng cơ bản</i>	"	<i>150.544</i>	<i>905.000</i>	<i>154,45</i>	<i>36,02</i>	<i>149,44</i>
<b>* Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>	"	-	-	-	-	-
<b>* Chi trả nợ vốn vay đầu tư</b>	"	<b>1.955</b>	<b>2.620</b>	<b>123,42</b>	<b>22,73</b>	<b>114,91</b>
<b>* Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ TC</b>	"	<b>16.170</b>	<b>16.170</b>	-	-	-
<b>* Dự phòng ngân sách</b>	"	-	-	-	-	-
<b>* Chi thường xuyên</b>	"	<b>532.023</b>	<b>3.678.100</b>	<b>108,22</b>	<b>45,60</b>	<b>98,74</b>
- Chi sự nghiệp kinh tế	"	48.678	324.000	73,84	21,24	88,86
- Chi sự nghiệp văn xã	"	337.022	2.375.100	114,98	50,66	97,65
- Chi quản lý hành chính	"	112.219	777.000	114,23	56,99	111,80
- Chi quốc phòng, an ninh	"	31.346	172.000	101,27	59,29	101,64
- Chi khác ngân sách	"	2.758	30.000	81,74	15,17	46,83
<b>* Chi khác</b>	"	-	-	-	-	-

## 10. Trật tự, an toàn xã hội

Chi tiêu	Tháng 7 năm 2023	7 tháng đầu năm 2023	Tháng 7 năm 2023 so với kỳ trước (%)	Tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng đầu năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
<b>Tai nạn giao thông</b> (Tính từ 15/6/2023 đến 14/7/2023)					
<b>Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)</b>	<b>8</b>	<b>57</b>	<b>160,00</b>	<b>114,29</b>	<b>96,61</b>
Đường bộ	8	53	200,00	133,33	92,98
Đường sắt	-	4	-	-	400,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Số người chết (Người)</b>	<b>12</b>	<b>59</b>	<b>240,00</b>	<b>150,00</b>	<b>90,77</b>
Đường bộ	12	55	300,00	171,43	87,30
Đường sắt	-	4	-	-	400,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Số người bị thương (Người)</b>	<b>3</b>	<b>23</b>	<b>150,00</b>	<b>33,33</b>	<b>95,83</b>
Đường bộ	3	23	150,00	33,33	95,83
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
<b>Cháy, nổ</b> (Tính từ ngày 16/6/2023 đến 15/7/2023)					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	21	-	-	175,00
Số người chết (Người)	-	3	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng) <sup>(*)</sup>	-	4.578	-	-	136,42

(\*): Giá trị tài sản thiệt hại ước tính của 9 vụ cháy, nổ; 12 vụ đang thống kê giá trị